

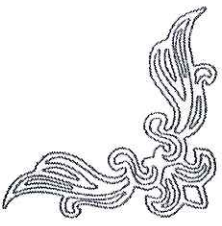
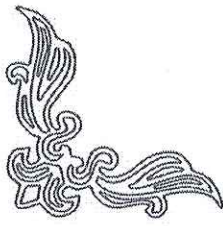
Tập đoàn dệt may Việt Nam
Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định

-----*****-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2021

(Hợp nhất)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(Hợp nhất)***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

Thời điểm 31/12/2021

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		510,736,642,987	399,041,479,712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		48,091,119,010	19,298,315,675
1. Tiền	111	V.01	48,091,119,010	19,298,315,675
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120		16,700,000,000	5,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16,700,000,000	5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + ...+136+137+ 139)	130		199,439,056,778	209,498,756,648
1. Phải thu khách hàng	131		201,657,858,453	202,645,779,157
2. Trả trước cho người bán	132		6,241,666,004	6,033,512,761
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3,000,000,000	6,500,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	979,230,596	4,464,623,090
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12,439,698,275)	(10,145,158,360)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		241,241,934,942	157,800,774,971
1. Hàng tồn kho	141	V.04	241,808,096,655	159,072,818,763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(566,161,713)	(1,272,043,792)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 +153+ 154 + 155)	150		5,264,532,257	7,443,632,418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,301,828,644	3,005,975,098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,921,891,104	4,317,831,379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	40,812,509	119,825,941
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		676,811,360,520	729,302,873,152
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 +...+216+ 219)	210		(3,304,019,040)	7,461,807,506
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3,895,980,960	9,461,807,506
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(7,200,000,000)	(2,000,000,000)
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		590,933,475,166	642,835,533,531
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	583,296,996,999	632,558,201,240
- Nguyên giá	222		1,105,926,609,138	1,218,133,283,417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(522,629,612,139)	(585,575,082,177)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09	7,384,478,167	9,962,332,291
- Nguyên giá	225		14,580,151,169	14,580,151,169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(7,195,673,002)	(4,617,818,878)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	252,000,000	315,000,000
- Nguyên giá	228		660,000,000	698,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(408,000,000)	(383,000,000)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.12	7,294,026,578	8,059,395,189
- Nguyên giá	231		17,955,138,931	17,955,138,931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10,661,112,353)	(9,895,743,742)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		18,480,307,484	18,461,496,771
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18,480,307,484	18,461,496,771
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 +253+254+255)	250		56,345,174,536	43,476,056,838
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		50,796,619,536	37,727,501,838



CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1,348,555,000	1,348,555,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4,200,000,000	4,400,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+268)	260		7,062,395,796	9,008,583,317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,091,319,281	8,790,942,477
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	(28,923,485)	217,640,840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,187,548,003,507	1,128,344,352,864
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		896,325,439,039	923,626,902,661
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	310		517,033,677,503	489,969,027,362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		186,567,747,875	77,505,517,154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,187,675,959	2,767,110,620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3,010,796,375	1,473,518,475
4. Phải trả người lao động	314		41,239,529,179	13,526,604,721
5. Chi phí phải trả	315	V.17	2,655,528,007	2,784,561,968
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1,876,334,882
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,367,827,025	5,118,936,060
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		267,488,857,815	382,935,401,653
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6,258,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,257,715,268	1,981,041,829
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		379,291,761,536	433,657,875,299
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		10,864,559,490	10,251,747,659
7. Phải trả dài hạn khác	337		3,831,923,822	6,331,923,822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	364,595,278,224	416,789,635,790
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	284,568,028
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		291,222,564,468	204,717,450,203
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	291,222,564,468	204,717,450,203
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136,000,000,000	136,000,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29,112,000)	(12,175,488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67,823,656,945	68,047,855,709
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76,541,769,910	(11,359,713,615)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,823,954,296	(12,056,188,656)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72,717,815,614	696,475,041
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10,886,249,613	12,041,483,597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,187,548,003,507	1,128,344,352,864

Nam Định, ngày 24 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





TRẦN PHƯƠNG LINH

VŨ NGỌC TUẤN

NGUYỄN VĂN MIỀNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (HỢP NHẤT)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 4 Năm 2021

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 4		Năm	
				Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Lũy kế 12 tháng Năm 2021	Lũy kế 12 tháng Năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	477,629,307,787	292,973,522,743	1,450,869,481,531	1,128,375,454,129
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		477,629,307,787	292,973,522,743	1,450,869,481,531	1,128,375,454,129
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	410,085,461,955	261,601,237,436	1,257,480,970,835	1,044,115,218,206
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		67,543,845,832	31,372,285,307	193,388,510,696	84,260,235,923
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,279,955,350	8,960,569,430	25,490,464,581	19,721,464,533
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	14,461,028,423	18,000,285,745	49,952,887,038	65,811,694,762
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,471,022,862	16,865,198,160	39,239,918,270	53,955,571,087
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,796,008,285	7,009,492,858	11,509,556,743	10,575,313,929
9	Chi phí bán hàng	25		7,180,347,247	2,907,534,493	20,725,208,687	11,753,732,832
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		44,249,893,245	12,592,727,041	70,747,444,826	34,902,439,016
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		10,728,540,552	13,841,800,316	88,962,991,469	2,089,147,775
12	Thu nhập khác	31		1,226,604,164	619,049,634	2,066,413,423	1,099,676,947
13	Chi phí khác	32		200,318,178	715,612,673	337,506,385	1,109,222,232
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,026,285,986	(96,563,039)	1,728,907,038	(9,545,285)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 - 45)	50		11,754,826,538	13,745,237,277	90,691,898,507	2,079,602,490
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	3,275,805,502	320,720,344	15,911,827,972	463,807,058
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	72,633,970	4,897,077	135,275,541	106,352,056
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,406,387,066	13,419,619,856	74,644,794,994	1,509,443,376
	Phân bổ cho:			-	-	-	-
19	Cổ đông của công ty mẹ	61	VI.30	7,789,656,170	13,221,894,167	72,717,815,614	696,475,041
20	Cổ đông không kiểm soát	62	VI.30	616,730,896	197,725,689	1,926,979,380	812,968,335
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		573	972	5,347	51

Nam Định, ngày 24 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN PHƯƠNG LINH

VŨ NGỌC TUẤN



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Đến thời điểm 31/12/2021

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	12 tháng năm 2021	12 tháng năm 2020
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		90,691,898,507	2,079,602,490
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		66,961,730,325	66,965,058,647
- Các khoản dự phòng	03		1,588,657,836	(300,756,481)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(3,700,319,172)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,736,155,430)	(11,569,686,071)
- Chi phí lãi vay	06		39,239,918,270	53,955,571,087
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		194,746,049,508	107,429,470,500
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,858,670,245	4,301,803,980
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		82,735,277,892	57,782,016,120
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20,655,669,574)	(98,003,713,597)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,372,099,121	885,000,599
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,063,621,962)	(51,445,049,224)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,550,491,500)	(1,142,822,325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(937,868,000)	(741,468,591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		241,504,445,730	19,065,237,462
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37,438,918,766)	(4,934,207,312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		438,592,177	557,233,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,900,000,000)	(2,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,400,000,000	5,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		690,615,597	515,486,194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43,809,710,992)	(861,487,663)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,035,961,597,901	974,937,017,729
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,203,602,499,304)	(1,009,509,162,023)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(2,145,827,424)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,261,030,000)	(223,558,272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(168,901,931,403)	(36,941,529,990)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		28,792,803,335	(18,737,780,191)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,298,315,675	38,393,001,380
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(356,905,514)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		48,091,119,010	19,298,315,675

Nam Định, ngày 27 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN PHƯƠNG LINH

VŨ NGỌC TUẤN

NGUYỄN VĂN MIÊNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**31/12/2021****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
3. Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc Tổng công ty
 - Tổng số các Công ty con:
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty con
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:
 - Thông tin về tái cấu trúc tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)
 - Danh sách các công ty con được hợp nhất: Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ

Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	53.46%	53.46%
Công ty TNHH MTV Chấn Len DM Nam Định	100.00%	100.00%
Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	62.58%	62.58%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt May Nam Định	52.52%	52.52%

 - Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do).
 - Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty CP May I Dệt May Nam Định	36.00%	36.00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May ND	36.92%	36.92%
Công ty CP May V Dệt May Nam Định	36.00%	36.00%
Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	45.97%	45.97%
 - Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu
 - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập BCTC hợp nhất
 - Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam) Theo tỷ giá quy định
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VNĐ và quy đổi VNĐ
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

				Đơn vị tính: đồng		
				Đầu năm		
1. Tiền				31/12/2021		
- Tiền mặt				1,104,727,453		1,284,050,788
- Tiền gửi ngân				46,986,391,557		18,014,264,887
- Tiền đang						
Cộng				48,091,119,010	-	19,298,315,675
2. Các khoản đầu tư tài chính				31/12/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				Đầu năm		
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				Đầu năm		
b1) Ngắn hạn				31/12/2021		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn		16,700,000,000			5,000,000,000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)		3,000,000,000			6,500,000,000	
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);						
1	Công ty CP May 1 Dệt Nam Định	3,045,174,793		41,816,174,793		
2	Công ty CP May 5 Dệt Nam Định	1,980,000,000		1,980,000,000		
3	Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	23,000,000,000		23,000,000,000		
4	Công ty CP Dệt - Dệt Nam Định	13,791,000,000		13,791,000,000		
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);						
1	Viettinbank	1,348,555,000		1,348,555,000		
2	Cty CP Bông Miền Bắc			1,348,555,000		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
3. Phải thu khách hàng				Đầu năm		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn				31/12/2021		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng						
1	ISLAM KNIT DESIGNS LTD.	9,789,535,102		358,651,636		

2	XIAMEN ITG GROUP CORP., LTD	8,983,499,940	
3	ANHUI LIGHT INDUSTRIES INTERNATIONAL CO.,	8,645,380,808	
4	CHINA CTEXIC CORPORATION	7,413,155,856	
5	INTER COM (GLOBAL FASHION RESOURCES.INC)	4,477,198,454	358,651,636
6	PEAKCOMPANY	3,687,220,550	

b) Phải thu khách hàng dài hạn

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)

d) Khách hàng khác

162,349,088,293

202,287,127,521

Cộng

201,657,858,453

202,645,779,157

4. Phải thu khác

31/12/2021

Đầu năm

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

a) Ngắn hạn

979,230,596

-

4,464,623,090

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

428,132,830

460,132,830

- Cho mượn; tạm ứng

493,239,560

271,231,785

- Các khoản chi hộ

- Phải thu khác.

57,858,206

3,733,258,475

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

Cộng

979,230,596

4,464,623,090

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

31/12/2021

Đầu năm

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

6. Nợ xấu

31/12/2021

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

7. Hàng tồn kho:

31/12/2021

Đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;

59,231,785,818

7,363,780,455

- Nguyên liệu, vật liệu;

126,876,152,398

84,704,139,724

- Công cụ, dụng cụ;

181,724,245

210,938,021

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

18,942,488,784

14,883,336,634

- Thành phẩm;

33,956,442,472

49,210,405,333

- Hàng hóa;

2,619,502,938

2,700,218,596

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế.

Cộng

241,808,096,655

159,072,818,763

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và sổ thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

31/12/2021

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

31/12/2021

Đầu năm

- Mua sắm;

- XDDB;

1 Chi phí cho dự án di dời

12,944,252,512

13,578,224,486

2 XDDB khác

5,536,054,972

4,883,272,285

- Sửa chữa.

Cộng

18,480,307,484

18,461,496,771

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	314,666,192,565.0	847,649,958,176	52,825,703,605	2,991,429,071	-	1,218,133,283,417

- Mua trong năm			2,877,937,100	103,220,000		2,981,157,100
- Đầu tư XD CB	6,753,441,932	10,504,382,403				17,257,824,335
- Tăng khác (điều chuyển)	357,700,000	3,491,505,767				3,849,205,767
- Giảm do di dời						-
- Thanh lý, nhượng bán	1,699,684,437	16,778,205,606	1,317,484,001	137,053,810		19,932,427,854
- Giảm khác	357,700,000	116,004,733,627				116,362,433,627
Số dư cuối kỳ	319,719,950,060	728,862,907,113	54,386,156,704	2,957,595,261	-	1,105,926,609,138
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	95,869,957,573	464,898,545,206	22,851,147,945	1,955,431,453		585,575,082,177
- Khấu hao trong năm	15,876,725,209	42,633,477,256	4,844,813,256	200,491,869		63,555,507,590
- Tăng khác	16,692,667	5,460,491,991				5,477,184,658
- Giảm do di dời						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	1,785,422,542	128,786,321,516	1,269,364,418	137,053,810		131,978,162,286
Số dư cuối kỳ	109,977,952,907	384,206,192,937	26,426,596,783	2,018,869,512		522,629,612,139
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	218,796,234,992	382,751,412,970	29,974,555,660	1,035,997,618		632,558,201,240
- Tại ngày cuối kỳ	209,741,997,153	344,656,714,176	27,959,559,921	938,725,749		583,296,996,999

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				698,000,000		698,000,000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán				38,000,000		38,000,000
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				660,000,000		660,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				383,000,000		383,000,000
- Khấu hao trong năm				63,000,000		63,000,000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán				38,000,000		38,000,000
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				408,000,000		408,000,000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				315,000,000		315,000,000
- Tại ngày cuối kỳ				252,000,000		252,000,000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá		14,580,151,169				14,580,151,169
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		14,580,151,169				14,580,151,169
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		4,617,818,878				4,617,818,878
- Khấu hao trong năm		2,577,854,124				2,577,854,124
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		7,195,673,002				7,195,673,002
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		9,962,332,291				9,962,332,291
- Tại ngày cuối kỳ		7,384,478,167				7,384,478,167

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	17,955,138,931	-		17,955,138,931
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	17,955,138,931			17,955,138,931
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	9,895,743,742	765,368,611		10,661,112,353
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	9,895,743,742	765,368,611		10,661,112,353
- Nhà(tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	8,059,395,189			7,294,026,578
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8,059,395,189	-	765,368,611	7,294,026,578
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

31/12/2021

Đầu năm

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

3,301,828,644

3,005,975,098

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

7,091,319,281

8,790,942,477

Cộng

10,393,147,925

8,790,942,477

14. Tài sản khác

31/12/2021

Đầu năm

14.1.a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- | | | | |
|---|--|---------------|---------------|
| 1 | Thuế GTGT được khấu trừ | 1,921,891,104 | 4,317,831,379 |
| 2 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 40,812,509 | 119,825,941 |
| | Thuế GTGT hàng NK | | - |
| | Thuế TNDN | 36,250,109 | 51,073,092 |
| | Thuế TNCN | | 189,065 |
| | Thuế khác+tiền thuê đất | 4,562,400 | 68,563,784 |

b) Tài sản dài hạn khác

14.2) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

1,962,703,613

4,437,657,320

15. Vay và nợ thuê tài chính

31/12/2021

Đầu năm

	Giá trị		Giá trị
a) Vay ngắn hạn	267,488,857,815		382,935,401,653
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	364,595,278,224	-	416,789,635,790
1 Ngân hàng SHB	139,640,433,861		172,480,687,557
2 Ngân hàng Á Châu	2,472,712,692		3,598,809,509
3 Tập đoàn	64,999,388,608		64,999,388,608
4 Ngân hàng ADB	127,604,623,474		134,255,276,720
6 Ngân hàng Quân Đội	10,493,908,511		19,822,618,992
8 Vay dài hạn tín dụng CN	9,450,000,000		9,450,000,000
9 Khác	9,934,211,078		12,182,854,404
Cộng	632,084,136,039	-	799,725,037,443

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

31/12/2021

Đầu năm

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

31/12/2021

Đầu năm

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Phải trả người bán ngắn hạn					
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu					
1 LOUIS DREYFUS COMPANY SUISSI	16,012,073,130	16,012,073,130			-
2 ECOM COMMODITIES PTY LTD	15,631,727,990	15,631,727,990			-
3 OLAM International Ltd.	15,313,383,189	15,313,383,189			-
4 HENAN TONGZHOU COTTON TRAI	14,825,114,579	14,825,114,579			-
5 DEVCOT S.A	10,862,653,682	10,862,653,682		7,381,238,385	7,381,238,385
6 Khách hàng khác	113,922,795,305	113,922,795,305		70,124,278,769	70,124,278,769
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-		-	-
Cộng	186,567,747,875	186,567,747,875	-	77,505,517,154	77,505,517,154

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	731,146,602	27,623,431,978	(27,165,033,795)	1,189,544,785
2 Thuế TNCN	12,719,711	165,204,425	(169,831,041)	8,093,095
3 Thuế Tài nguyên	12,505,027	150,895,466	(152,274,560)	11,125,933
4 Thuế TNDN	143,457,165	15,938,246,047	(14,279,670,650)	1,802,032,562
5 Tiền thuế đất		5,824,534,274	(5,824,534,274)	
6 Thuế khác				
Cộng	899,828,505	49,702,312,190	(47,591,344,320)	3,010,796,375
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế TNDN	49,857,705		(13,607,596)	36,250,109
2 Thuế khác	23,620,390		(23,620,390)	
3 Thuế TNCN	189,065		(189,065)	
4 Tiền thuế đất	32,996,853		(28,434,453)	4,562,400
5 Thuế GTGT hàng Nhập khẩu				
	106,664,013	-	(65,851,504)	40,812,509

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	31/12/2021		Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác	2,655,528,007		2,784,561,968
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng			

19. Phải trả khác	31/12/2021		Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;	573,536,199		644,786,293
- Bảo hiểm xã hội;	22,327,236		247,472,968
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;			
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	119,423,822		119,423,822
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			1,697,336,250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	652,539,768		2,409,916,727
Cộng	1,367,827,025	-	5,118,936,060
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	31/12/2021		Đầu năm

20. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2021		Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
Cộng	-	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	10,864,559,490		10,251,747,659
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).			

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	31/12/2021			Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
- Mệnh giá;					
- Chiết khấu;					
- Phụ trội.					
Cộng					

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

31/12/2021

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tái cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
- Cộng

b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

31/12/2021

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(28,923,485)

217,640,840

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2021

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm trước	136,000,000,000		(12,175,488)	67,934,144,087	-	(11,862,335,395)	10,792,978,465	202,852,611,669
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm								-
- Tăng khác				113,711,622			1,248,505,132	1,362,216,754
- Giảm vốn năm trước								-
- Lỗ trong năm trước						(12,056,188,656)		(12,056,188,656)
- Giảm khác						11,553,566,876		11,553,566,876
Số dư đầu năm nay	136,000,000,000		(12,175,488)	68,047,855,709	-	(11,359,713,615)	12,041,483,597	204,717,450,203

- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						72,717,815,614		72,717,815,614
- Tăng khác						15,183,667,911		15,183,667,911
- Giảm vốn năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác			16,936,512	224,198,764			1,155,233,984	1,396,369,260
Số dư cuối kỳ	136,000,000,000	-	(29,112,000)	67,823,656,945	-	76,541,769,910	10,886,249,613	291,222,564,468

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

31/12/2021

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

72,997,000,000

72,997,000,000

63,003,000,000

63,003,000,000

Cộng

136,000,000,000

136,000,000,000

Năm nay

31/12/2021

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

31/12/2021

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

67,823,656,945

68,047,855,709

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

31/12/2021

Năm trước

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)

27. Chênh lệch tỷ giá

31/12/2021

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

31/12/2021

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

31/12/2021

Năm trước

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	12 Tháng năm 2021		12 Tháng năm 2020	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,450,869,481,531	-	1,128,375,454,129	-
- Doanh thu bán hàng;	1,390,251,985,517		1,069,796,094,625	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	60,617,496,014		58,579,359,504	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)				
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại;				
- Giảm giá hàng bán;	-		-	
- Hàng bán bị trả lại;				
3. Giá vốn hàng bán	12 Tháng năm 2021		12 Tháng năm 2020	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	188,002,853,991		173,437,023,500	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1,023,839,736,750		822,371,652,554	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	45,638,380,094		48,306,542,152	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
Cộng	1,257,480,970,835		1,044,115,218,206	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính	12 Tháng năm 2021		12 Tháng năm 2020	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	780,869,522		1,121,357,009	
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	20,679,953,075		14,530,393,800	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	4,029,641,984		4,069,713,724	
Cộng	25,490,464,581		19,721,464,533	-
5. Chi phí tài chính	12 Tháng năm 2021		12 Tháng năm 2020	
- Lãi tiền vay;	38,513,185,679		53,955,571,087	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	11,044,736,469		11,841,933,162	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;				
- Chi phí tài chính khác.	394,964,890		14,190,513	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	49,952,887,038		65,811,694,762	-
6. Thu nhập khác	12 Tháng năm 2021		12 Tháng năm 2020	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	2,066,413,423		1,099,676,947	
Cộng	2,066,413,423		1,099,676,947	-
7. Chi phí khác	12 Tháng năm 2021		12 Tháng năm 2020	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;				
- Các khoản bị phạt;				
- Các khoản khác.	337,506,385		1,109,222,232	
Cộng	337,506,385		1,109,222,232	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	12 Tháng năm 2021		12 Tháng năm 2020	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	70,747,444,826		34,902,439,016	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN				
- Các khoản chi phí QLDN khác	70,747,444,826		34,902,439,016	

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	20,725,208,687	11,753,732,832
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	20,725,208,687	11,753,732,832
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	91,472,653,513	46,656,171,848
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	12 Tháng năm 2021	12 Tháng năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	812,798,075,856	571,445,349,315
- Chi phí nhân công	140,232,662,296	132,658,030,221
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	66,961,730,325	66,965,058,647
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	193,779,143,445	184,179,825,600
- Chi phí khác bằng tiền	61,378,692,384	44,720,042,636
Cộng	1,275,150,304,306	999,968,306,419

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

12 Tháng năm 2021

12 Tháng năm 2020

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 15,911,827,972
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

463,807,058

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

12 Tháng năm 2021

12 Tháng năm 2020

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

12 Tháng năm 2021

12 Tháng năm 2020

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)





TRẦN PHƯƠNG LINH

VŨ NGỌC TUẤN

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

